



SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm 20.....

PHÓ GIÁM ĐỐC

*Lê Ngọc Khuê*

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                | <b><u>Trang</u></b> |
|---------------------------------------|---------------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>  | 02 - 04             |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>      | 05                  |
| <b>Báo cáo tài chính đã kiểm toán</b> |                     |
| Bảng cân đối kế toán                  | 06 - 08             |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  | 09                  |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ            | 10                  |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính     | 11 - 29             |

1020  
CÔ  
TÁCH  
KIỂM  
HÀM  
VIỆT  
NAM

1020  
CÔ  
TÁCH  
KIỂM  
HÀM  
VIỆT  
NAM

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**KHÁI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 616.000.000.000 đồng (Sáu trăm mười sáu tỷ đồng).

Danh sách Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và Đơn vị sự nghiệp tại ngày 31/12/2013:

| <i>TT</i> | <i>Chi nhánh và Đơn vị sự nghiệp</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Hoạt động kinh doanh chính</i> |
|-----------|--------------------------------------|----------------|-----------------------------------|
| 1         | Chi nhánh LILAMA Hải Dương           | Hải Dương      | Lắp máy                           |
| 2         | Trường cao đẳng nghề Lilama 1        | Ninh Bình      | Dạy nghề                          |

Danh sách các Công ty con và tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2013:

| <i>TT</i> | <i>Tên các Công ty con</i>                     | <i>Tỷ lệ vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2013</i> | <i>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013</i> |
|-----------|--|--|---|
| 1         | Công ty Cổ phần LILAMA 3                       | 51,00%   | 33.532.500.000                            |
| 2         | Công ty Cổ phần LILAMA 5                       | 51,00%   | 33.150.000.000                            |
| 3         | Công ty Cổ phần LILAMA 7                       | 51,00%   | 28.152.000.000                            |
| 4         | Công ty Cổ phần LILAMA 10                      | 51,00%   | 48.450.000.000                            |
| 5         | Công ty Cổ phần LILAMA 18                      | 51,00%   | 50.456.340.000                            |
| 6         | Công ty Cổ phần LILAMA 45.1                    | 51,00%   | 24.480.000.000                            |
| 7         | Công ty Cổ phần LILAMA 45.3                    | 51,00%   | 20.029.600.000                            |
| 8         | Công ty Cổ phần LILAMA 45.4                    | 51,68%   | 22.492.724.000                            |
| 9         | Công ty Cổ phần LILAMA 69-1                    | 51,00%   | 43.388.250.000                            |
| 10        | Công ty Cổ phần LILAMA 69-2                    | 53,08%   | 37.326.299.000                            |
| 11        | Công ty Cổ phần LILAMA 69-3                    | 66,76%   | 45.357.750.000                            |
| 12        | Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA          | 51,00%   | 18.217.832.000                            |
| 13        | Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm Cơ điện      | 51,85%   | 8.373.775.000                             |
| 14        | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PTĐT LILAMA | 70,31%   | 131.250.000.000                           |
| 15        | Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp           | 85,67%   | 59.109.466.012                            |

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM**

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Danh sách các Công ty con và tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2013: (tiếp theo)

| <i>TT</i> | <i>Tên các Công ty con</i>          | <i>Tỷ lệ vốn góp<br/>thực tế tại ngày<br/>31/12/2013</i> | <i>Giá trị đầu tư tại ngày<br/>31/12/2013</i> |
|-----------|-------------------------------------|--|---|
| 16        | Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT  | 60,00%   | 19.200.000.000                                |
| 17        | Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông  | 80,99%   | 60.833.760.000                                |
| 18        | Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng | 53,84%   | 81.062.625.000                                |
| 19        | Công ty Cổ phần LISEMCO             | 79,98%   | 130.050.320.000                               |

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo Nghị quyết số 229/TCT-HĐTV ngày 05/7/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam về việc chủ trương chuyển nhượng tài sản và quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại Chi nhánh Lilama Hải Dương. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Tổng Công ty đang hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cho bên mua tài sản.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm

|                     |            |  |
|---------------------|------------|--|
| Ông Nguyễn Đình Hải | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 954/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng |
| Ông Lê Văn Tuấn     | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 982/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng |
| Ông Ngô Quang Quý   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 970/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 973/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng |
| Bà Đỗ Thị Mai Hương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 968/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

|                     |                   |   |
|---------------------|-------------------|---|
| Ông Lê Văn Tuấn     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2012 theo QĐ số 426/TCT-HĐTV ngày 01/11/2012 của HĐTV TCT |
| Ông Vũ Văn Định     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 452/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT |
| Ông Phạm Quang Nhân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 454/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT |
| Ông Trần Đình Đại   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 453/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT |
| Ông Ngô Quang Quý   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 451/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT |
| Ông Bùi Đức Kiên    | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 450/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2014

Thay mặt Hội đồng thành viên  
Chủ tịch



**NGUYỄN ĐÌNH HẢI**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



**LÊ VĂN TUẤN**

Số: 424/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, được lập ngày 24/3/2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" số tiền hơn 501 tỷ đồng thuộc Dự án Nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng, vấn đề này đang được Thủ Tướng Chính Phủ chỉ đạo xử lý tại Công văn số 779/TTg-KTN ngày 03/6/2013.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TÔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2014

**NGUYỄN TRUNG KIÊN**

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 2349-2014-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013               | 01/01/2013               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                           | <b>100</b> |             | <b>4.055.872.017.741</b> | <b>4.824.794.121.151</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>508.066.704.229</b>   | <b>719.487.797.263</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 457.582.208.395          | 616.087.797.263          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 50.484.495.834           | 103.400.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>472.318.260.363</b>   | <b>622.884.297.275</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             | 472.318.260.363          | 801.001.481.300          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129        |             | -                        | (178.117.184.025)        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                       | <b>130</b> |             | <b>2.278.881.793.428</b> | <b>2.226.959.187.383</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        |             | 1.062.408.243.024        | 1.209.593.064.131        |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 1.008.404.958.434        | 910.873.540.582          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             | 503.246.528.229          | 160.437.397.679          |
| 5. Các khoản phải thu khác                           | 138        | <b>V.03</b> | 122.711.788.098          | 118.772.899.773          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)           | 139        |             | (417.889.724.357)        | (172.717.714.782)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>702.481.174.797</b>   | <b>1.133.045.610.672</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | <b>V.04</b> | 702.481.174.797          | 1.133.045.610.672        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>94.124.084.924</b>    | <b>122.417.228.558</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 3.761.821.419            | 881.832.185              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 17.458.538.009           | 43.455.557.764           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        | <b>V.05</b> | 14.604.570.321           | 13.869.567.482           |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        | <b>V.06</b> | 58.299.155.175           | 64.210.271.127           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |             | <b>1.690.451.336.347</b> | <b>1.740.212.406.822</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>255.328.893.070</b>   | <b>277.496.881.788</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | <b>V.07</b> | 138.323.440.107          | 154.681.813.610          |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 489.384.880.390          | 492.507.781.492          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 223        |             | (351.061.440.283)        | (337.825.967.882)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        | <b>V.08</b> | 51.304.672.772           | 57.511.001.203           |
| - Nguyên giá   | 228        |             | 52.083.601.197           | 58.287.396.516           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 229        |             | (778.928.425)            | (776.395.313)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | <b>V.09</b> | 65.700.780.191           | 65.304.066.975           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> | <b>V.10</b> | <b>1.422.508.104.533</b> | <b>1.457.652.179.533</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        |             | 894.913.241.012          | 958.395.491.012          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 252        |             | 380.907.149.838          | 360.532.971.838          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        |             | 524.372.738.198          | 519.372.738.198          |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)  | 259        |             | (377.685.024.515)        | (380.649.021.515)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |             | <b>12.614.338.744</b>    | <b>5.063.345.501</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | <b>V.11</b> | 12.150.338.744           | 4.845.345.501            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                              | 268        |             | 464.000.000              | 218.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                             | <b>270</b> |             | <b>5.746.323.354.088</b> | <b>6.565.006.527.973</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                 | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng        |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | 31/12/2013               | 01/01/2013               |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                     | <b>300</b> |             | <b>5.201.610.281.691</b> | <b>6.037.980.159.767</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>3.927.845.474.617</b> | <b>4.752.855.226.744</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                     | 311        | V.12        | 1.402.961.477.017        | 1.829.686.802.077        |
| 2. Phải trả người bán                     | 312        |             | 1.804.459.573.462        | 1.898.369.947.527        |
| 3. Người mua trả tiền trước               | 313        |             | 275.550.868.328          | 89.235.338.422           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 314        | V.13        | 21.379.757.931           | 65.829.962.723           |
| 5. Phải trả công nhân viên                | 315        |             | 10.297.438.250           | 19.123.031.090           |
| 6. Chi phí phải trả                       | 316        | V.14        | 359.373.312.207          | 800.943.481.365          |
| Phải trả nội bộ                           | 317        |             | 286.963.596              | 203.304.596              |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD    | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 319        | V.15        | 50.085.309.311           | 42.017.374.701           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 320        |             | 1.135.415.228            | 2.972.687.956            |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi              | 323        |             | 2.315.359.287            | 4.473.296.287            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                     | <b>330</b> |             | <b>1.273.764.807.074</b> | <b>1.285.124.933.023</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán             | 331        |             | 229.748.830.050          | 225.195.725.700          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                  | 333        | V.16        | 1.168.466.839            | 1.206.711.039            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                      | 334        | V.17        | 1.020.524.126.954        | 1.035.364.221.777        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả        | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm          | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn              | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện               | 338        |             | 22.323.383.231           | 23.358.274.507           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>544.713.072.397</b>   | <b>527.026.368.206</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>544.713.072.397</b>   | <b>525.799.858.702</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu              | 411        |             | 580.847.328.493          | 580.847.328.493          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                   | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản        | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                 | 418        |             | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối              | 420        |             | (40.314.553.476)         | (59.227.767.171)         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản      | 421        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp       | 422        |             | 4.180.297.380            | 4.180.297.380            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b> | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>1.226.509.504</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                         | 432        |             | -                        | 1.226.509.504            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                | <b>440</b> |             | <b>5.746.323.354.088</b> | <b>6.565.006.527.973</b> |



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013    | 01/01/2013    |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 001   |             | -             | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002   |             | -             | -             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           | 003   |             | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 004   |             | 26.888.284    | 26.888.284    |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | 007   |             |               |               |
| - USD  |       |             | 12,290,401.37 | 16,569,306.95 |
| - EUR  |       |             | 71,000.13     | 71,504.03     |
| 6. Dự toán chi hoạt động                       | 008   |             | -             | -             |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2014



Tổng Giám đốc

LE VĂN TUẤN

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng |                    |
|--|-------|-------------|-------------------|--------------------|
|  |       |             | Năm 2013          | Năm 2012           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | V.19        | 3.205.332.249.944 | 10.060.912.476.413 |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    |             | -                 | -                  |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 3.205.332.249.944 | 10.060.912.476.413 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | V.20        | 2.936.346.549.798 | 9.798.480.901.021  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 268.985.700.146   | 262.431.575.392    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | V.21        | 138.965.250.064   | 361.650.768.045    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | V.22        | 293.008.531.814   | 447.683.314.831    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 258.046.977.020   | 337.396.452.972    |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -                 | -                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    |             | 100.180.840.935   | 136.561.405.600    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 14.761.577.461    | 39.837.623.006     |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | V.23        | 13.249.122.746    | 14.381.831.149     |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | V.24        | 7.582.341.607     | 2.718.272.657      |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 5.666.781.139     | 11.663.558.492     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 20.428.358.600    | 51.501.181.498     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | V.25        | 1.515.144.905     | -                  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -                 | -                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 18.913.213.695    | 51.501.181.498     |

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

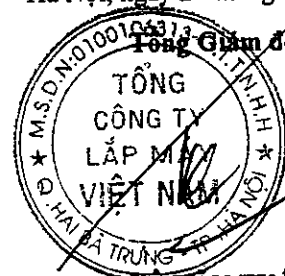


TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



LÊ VĂN TUẤN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm 2013                 | Năm 2012                   |
|--|-----------|--------------------------|----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                          |                            |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 3.864.753.002.827        | 8.501.351.322.009          |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ   | 02        | (3.456.082.340.427)      | (7.292.759.409.739)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (82.112.502.346)         | (83.839.588.177)           |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (262.056.734.249)        | (386.292.773.783)          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        | (1.592.199.693)          | -                          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 109.786.949.445          | 515.503.787.565            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (106.089.901.271)        | (1.073.654.370.037)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>66.606.274.286</b>    | <b>180.308.967.838</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                          |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác   | 21        | (4.201.366.837)          | (13.565.332.360)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22        | 12.625.215.000           | 93.959.000                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (765.946.368.676)        | (2.703.466.877.977)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 802.125.367.249          | 3.432.575.527.692          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -                        | -                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | 51.030.000.000           | -                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 67.823.520.385           | 237.820.324.128            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>163.456.367.121</b>   | <b>953.457.600.483</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                          |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                        | -                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                        | -                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 2.384.432.783.585        | 6.047.819.874.128          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (2.826.769.796.420)      | (7.414.274.691.271)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                        | -                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                        | -                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(442.337.012.835)</b> | <b>(1.366.454.817.143)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>(212.274.371.428)</b> | <b>(232.688.248.822)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>719.487.797.263</b>   | <b>947.973.950.551</b>     |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> | <b>853.278.394</b>       | <b>4.202.095.534</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>508.066.704.229</b>   | <b>719.487.797.263</b>     |

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

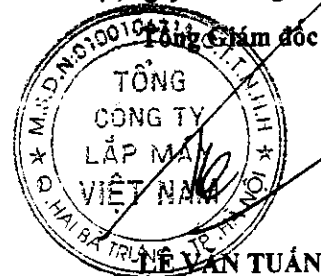


TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



LÊ VĂN TUẤN

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn đối với các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí phát hành trái phiếu;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Công cụ tài chính**

Tổng Công ty ghi nhận công cụ tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

10/2013  
CÔ  
CH  
EM  
AM  
/1/1  
4/1  
/1/1



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 31/12/2013<br>đồng     | 01/01/2013<br>đồng     |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 1.783.122.021          | 4.044.151.931          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 455.799.086.374        | 612.043.645.332        |
| Tiền đang chuyển           | -                      | -                      |
| Các khoản tương đương tiền | 50.484.495.834         | 103.400.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>508.066.704.229</b> | <b>719.487.797.263</b> |

**2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|   | 31/12/2013<br>đồng     | 01/01/2013<br>đồng     |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn                              | 21.064.603.320         | 20.818.234.644         |
| - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - SGD I              | 448.713.320            | 202.344.644            |
| - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Quang Trung     | 20.615.890.000         | 20.615.890.000         |
| Cho các Công ty vay vốn                         | 428.253.657.043        | 745.183.246.656        |
| - Công ty Cổ phần Lilama 3                      | 61.391.000.000         | 59.391.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Lilama 7                      | 3.871.800.037          | 7.271.824.472          |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.1                   | 184.708.653.628        | 174.708.653.628        |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.3                   | 29.600.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội                 | -                      | 137.267.764.050        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư XD&PT Đô thị Lilama    | 31.978.617.218         | 31.978.617.218         |
| - Công ty Cổ phần Lisemco                       | 95.062.018.881         | 152.687.361.695        |
| - Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp          | -                      | 156.404.717.593        |
| - Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama | 7.668.259.279          | 11.500.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB  | 13.973.308.000         | 13.973.308.000         |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                     | 23.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| - Trái phiếu Công ty Tài chính Sông Đà          | 23.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn   | -                      | (178.117.184.025)      |
| - Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội                 | -                      | (68.633.882.025)       |
| - Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp          | -                      | (109.483.302.000)      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>472.318.260.363</b> | <b>622.884.297.275</b> |

**3 . Các khoản phải thu khác**

|  | 31/12/2013<br>đồng     | 01/01/2013<br>đồng     |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi trái phiếu | 1.334.964.846          | 1.821.779.787          |
| Phải thu về cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Lisemco      | 123.928.000            | 3.573.896.221          |
| Phải thu khác các Công ty con                            | 42.477.546.362         | 46.199.075.228         |
| Phải thu tiền sử dụng đất các hộ dân Khu chung cư 21T    | 63.278.994.760         | 56.435.630.374         |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng áng-Quảng Trạch           | 7.048.218.982          | -                      |
| Phải thu khác  | 8.448.135.148          | 10.742.518.163         |
| <b>Cộng</b>  | <b>122.711.788.098</b> | <b>118.772.899.773</b> |

**4 . Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2013<br>đồng     | 01/01/2013<br>đồng       |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 5.624.092.929          | 23.417.752.720           |
| Công cụ, dụng cụ                    | 9.294.520              | 96.998.870               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 696.847.787.348        | 1.109.530.859.082        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>702.481.174.797</b> | <b>1.133.045.610.672</b> |

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM**

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

|  |                   | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|--|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|  |                   | đồng                  | đồng                  |
| <b>5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>                                       |                   |                       |                       |
| Thuế xuất nhập khẩu  |                   | 3.113.911.913         | 2.447.285.667         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   |                   | 11.490.658.408        | 11.422.281.815        |
| <b>Cộng</b>  |                   | <b>14.604.570.321</b> | <b>13.869.567.482</b> |
| <b>6 . Tài sản ngắn hạn khác</b>   |                   |                       |                       |
|  |                   | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|  |                   | đồng                  | đồng                  |
| Tạm ứng  |                   | 4.417.749.078         | 9.977.382.839         |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn   |                   | 53.881.406.097        | 54.232.888.288        |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô  |                   | 42.166.000.000        | 41.624.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội sở chính                                       |                   | -                     | 564.769.278           |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I                                    |                   | 2.256.586.103         | 2.586.299.016         |
| - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - CN Hà Nội                                     |                   | 1.299.819.994         | 1.299.819.994         |
| - Sở Tài chính Hà Nội  |                   | 8.157.000.000         | 8.157.000.000         |
| - Văn phòng đại diện TCT tại TP. HCM   |                   | 2.000.000             | 1.000.000             |
| <b>Cộng</b>  |                   | <b>58.299.155.175</b> | <b>64.210.271.127</b> |
| <b>7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 25)</b> |                   |                       |                       |
| <b>8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>  |                   |                       | Đơn vị tính: đồng     |
| Khoản mục  | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính     | Cộng                  |
| Nguyên giá TSCĐ  | 57.433.716.997    | 853.679.519           | 58.287.396.516        |
| Số dư đầu kỳ   | -                 | -                     | -                     |
| Số tăng trong kỳ   | 6.147.407.700     | 56.387.619            | 6.203.795.319         |
| Số giảm trong kỳ   | 6.147.407.700     | -                     | 6.147.407.700         |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                 | 56.387.619            | 56.387.619            |
| - Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC  | -                 | -                     | -                     |
| Số dư cuối kỳ  | 51.286.309.297    | 797.291.900           | 52.083.601.197        |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | -                 | 776.395.313           | 776.395.313           |
| Số dư đầu kỳ   | -                 | 42.144.976            | 42.144.976            |
| Số tăng trong kỳ   | -                 | 42.144.976            | 42.144.976            |
| - Khấu hao trong kỳ  | -                 | 39.611.864            | 39.611.864            |
| Số giảm trong kỳ   | -                 | 39.611.864            | 39.611.864            |
| - Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC  | -                 | -                     | -                     |
| Số dư cuối kỳ  | -                 | 778.928.425           | 778.928.425           |
| Giá trị còn lại  | 57.433.716.997    | 77.284.206            | 57.511.001.203        |
| Tại ngày đầu kỳ  | 51.286.309.297    | 18.363.475            | 51.304.672.772        |
| Tại ngày cuối kỳ   |                   |                       |                       |
| <b>9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>   |                   |                       |                       |
|  |                   | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|  |                   | đồng                  | đồng                  |
| Xây dựng cơ bản dở dang  |                   | 65.700.780.191        | 65.304.066.975        |
| - Dự án nhà máy chế tạo thiết bị số 02   |                   | 1.270.404.405         | 1.270.404.405         |
| - Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh   |                   | 25.070.394.734        | 24.495.582.916        |
| - Dự án khu văn phòng Tổng công ty tại đường vành đai 3                              |                   | 4.025.382.349         | 3.971.579.319         |
| - Dự án khu liên cơ Thành phố Vinh   |                   | 87.225.103            | 87.225.103            |
| - Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM  |                   | 35.247.373.600        | 34.733.796.332        |
| - Chế tạo 02 cần trục  |                   | -                     | 745.478.900           |
| <b>Cộng</b>  |                   | <b>65.700.780.191</b> | <b>65.304.066.975</b> |

**10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 31/12/2013<br>đồng     | 01/01/2013<br>đồng     |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                              | <b>894.913.241.012</b> | <b>958.395.491.012</b> |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 18 <sup>(1)</sup>                 | 50.456.340.000         | 45.101.340.000         |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy LILAMA                    | 18.217.832.000         | 18.217.832.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm cơ điện <sup>(2)</sup> | 8.373.775.000          | 7.596.025.000          |
| - Công ty Cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp                     | 59.109.466.012         | 59.109.466.012         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 10                                | 48.450.000.000         | 48.450.000.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 3                                 | 33.532.500.000         | 33.532.500.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 45.1                              | 24.480.000.000         | 24.480.000.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 45.3                              | 20.029.600.000         | 20.029.600.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 45.4                              | 22.492.724.000         | 22.492.724.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 5                                 | 33.150.000.000         | 33.150.000.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 69.1                              | 43.388.250.000         | 43.388.250.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 69.2                              | 37.326.299.000         | 37.326.299.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 69.3                              | 45.357.750.000         | 45.357.750.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA 7                                 | 28.152.000.000         | 28.152.000.000         |
| - Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội                            | -                      | 69.615.000.000         |
| - Công ty Cổ phần LISEMCO                                  | 130.050.320.000        | 130.050.320.000        |
| - Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng                      | 81.062.625.000         | 81.062.625.000         |
| - Công ty Cổ phần thủy điện Sông Ông                       | 60.833.760.000         | 60.833.760.000         |
| - Công ty Cổ phần tư vấn quốc tế LHT                       | 19.200.000.000         | 19.200.000.000         |
| - Công ty Cổ phần ĐTXD & Phát triển đô thị Lilama          | 131.250.000.000        | 131.250.000.000        |

<sup>(1)</sup> Tăng vốn góp tại Công ty con do được chia từ thặng dư năm 2010 theo TT220/2013/TT-BTC

<sup>(2)</sup> Tăng vốn góp tại Công ty con do được chia từ thặng dư và cổ tức năm 2013 theo TT220/2013/TT-BTC

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>            | <b>380.907.149.838</b> | <b>360.532.971.838</b> |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS                      | 20.922.480.702         | 16.757.352.702         |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilamaland)        | 58.500.000.000         | 58.500.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na                        | 87.200.273.444         | 87.200.273.444         |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao                       | 119.850.000.000        | 119.850.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama           | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không                     | -                      | 50.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Cảng và Vận tải Lilama                  | -                      | 2.000.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Đô Lương                        | 22.225.345.692         | 22.225.345.692         |
| - Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng và Công nghiệp LILAMA | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| - Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội                           | 68.209.050.000         | -                      |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                | <b>524.372.738.198</b> | <b>519.372.738.198</b> |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                                    | <b>379.413.400.000</b> | <b>379.413.400.000</b> |
| - Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí              | 24.000.000.000         | 24.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long                      | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng LILAMA SHB            | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở chính            | 323.413.400.000        | 323.413.400.000        |
| <b>Cho vay dài hạn</b>                                    | <b>139.959.338.198</b> | <b>139.959.338.198</b> |
| - Công ty Cổ phần LISEMCO                                 | 139.959.338.198        | 139.959.338.198        |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                 | <b>5.000.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| - Sở Giao Dịch I Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam            | 5.000.000.000          | -                      |

## 10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn*

- Công ty Cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội
- Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng
- Công ty Cổ phần thủy điện Sông Ông
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở chính
- Công ty Cổ phần LILAMA 3

Cộng

| 31/12/2013               | 01/01/2013               |
|--------------------------|--------------------------|
| đồng                     | đồng                     |
| (377.685.024.515)        | (380.649.021.515)        |
| (59.109.466.012)         | (59.109.466.012)         |
| (68.209.050.000)         | (69.615.000.000)         |
| (9.753.283.516)          | (6.655.457.610)          |
| (9.354.569.881)          | (10.560.752.393)         |
| (219.673.590.500)        | (234.708.345.500)        |
| (11.585.064.606)         | -                        |
| <b>1.422.508.104.533</b> | <b>1.457.652.179.533</b> |

## 11 . Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí phát hành trái phiếu
- Chi phí lán trại công trình Mông Dương 1
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa biển quảng cáo Logo Lilama
- Chi phí sửa chữa tài sản, thuê máy chủ

Cộng

| 31/12/2013            | 01/01/2013           |
|-----------------------|----------------------|
| đồng                  | đồng                 |
| 3.300.000.000         | 4.400.000.000        |
| 7.446.929.600         | -                    |
| 732.775.870           | 210.345.501          |
| 117.500.000           | 235.000.000          |
| 553.133.274           | -                    |
| <b>12.150.338.744</b> | <b>4.845.345.501</b> |

## 12 . Vay và nợ ngắn hạn

*Vay ngắn hạn <sup>(3)</sup>*

- Chi nhánh NH NN&PTNT Láng Hạ
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Quân đội
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở chính
- Sở Giao Dịch I Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN

*Vay dài hạn đến hạn trả*

- Ngân hàng TMCP Quân đội
- Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Xuân Thủy
- Sở Giao Dịch I Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN

Cộng

| 31/12/2013               | 01/01/2013               |
|--------------------------|--------------------------|
| đồng                     | đồng                     |
| <b>1.387.964.378.073</b> | <b>1.807.597.336.297</b> |
| -                        | 49.640.353.012           |
| 125.957.189.932          | 917.851.848.926          |
| 95.041.310.188           | -                        |
| 255.160.518.073          | 347.675.149.952          |
| 99.974.744.550           | 40.207.711.825           |
| 466.724.280.708          | 362.457.939.582          |
| 345.106.334.622          | 89.764.333.000           |
| <b>14.997.098.944</b>    | <b>22.089.465.780</b>    |
| 8.448.978.944            | 8.379.200.780            |
| -                        | 7.162.145.000            |
| 3.908.120.000            | 3.908.120.000            |
| 2.640.000.000            | 2.640.000.000            |
| <b>1.402.961.477.017</b> | <b>1.829.686.802.077</b> |

<sup>(3)</sup> Chi tiết tại phụ lục số 02, trang 2613 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <sup>(4)</sup>

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất
- Các loại thuế khác

Cộng

| 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|-----------------------|-----------------------|
| đồng                  | đồng                  |
| -                     | 6.193.473.826         |
| 44.136.000            | 36.672.000            |
| 439.397.000           | 83.659.000            |
| 20.896.224.931        | 59.516.157.897        |
| <b>21.379.757.931</b> | <b>65.829.962.723</b> |

<sup>(4)</sup> Chi tiết tại phụ lục số 03, trang 27

| 14 . Chi phí phải trả                                  | 31/12/2013<br>đồng       | 01/01/2013<br>đồng       |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí phải trả thầu phụ                              | 297.511.351.353          | 737.153.230.458          |
| - Dự án cụm khí-điện-đạm-Cà Mau                        | -                        | 47.671.014               |
| - BQL các DA giao thông trọng điểm phát triển ĐTHN     | 1.592.198.403            | -                        |
| - Công trình Trung Tâm Hội nghị quốc gia               | -                        | 13.273.352.565           |
| - Công trình Điện Uông Bí mở rộng                      | 33.426.560.788           | 40.053.906.812           |
| - Công trình nhiệt điện Ô Môn - Phần Lắp đặt           | -                        | 3.158.962.996            |
| - Công ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch 2 - CT Nhơn Trạch 2 | 483.600.000              | 2.623.781.916            |
| - Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo  | 18.171.230.423           | 20.581.475.245           |
| - Công ty TNHH ITV TCT Điện lực DK VN-CT Nhơn Trạch 1  | -                        | 3.000.000.000            |
| - Công trình lọc dầu Dung Quất gói 2&3 (Technip)       | -                        | 13.832.569.817           |
| - Công trình nhà máy gạch granit Tiên sơn              | 849.381.371              | 849.381.371              |
| - Công trình thủy điện Hòa Na                          | 11.984.863.579           | 26.324.545.855           |
| - Công ty Cổ phần Gia Nghi                             | 1.500.000.000            | 1.500.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao                    | 334.619.559              | 334.619.559              |
| - Công ty cổ phần xi măng Thăng Long                   | -                        | 8.956.020.499            |
| - Dự án Xi măng Thái Nguyên                            | 2.046.511.656            | -                        |
| - Công ty Đầu Tư & Phát Triển Bắc Vinh                 | 8.817.208.693            | 7.829.785.377            |
| - Công trình nhiệt điện Mông Dương 1                   | 66.075.876.706           | -                        |
| - Công trình nhiệt điện Mông Dương 2                   | 23.637.463.539           | 10.389.160.129           |
| - Dự án NM nhiệt điện Vũng áng                         | 128.591.836.636          | 584.397.997.303          |
| Trích trước chi phí lãi vay                            | 2.351.260.399            | 6.361.017.628            |
| Trích trước chi phí lãi trái phiếu                     | 53.411.000.000           | 53.411.000.000           |
| Trích trước chi phí phải trả khác                      | 6.099.700.455            | 4.018.233.279            |
| <b>Cộng</b>  | <b>359.373.312.207</b>   | <b>800.943.481.365</b>   |
| 15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác        | 31/12/2013<br>đồng       | 01/01/2013<br>đồng       |
| Kinh phí công đoàn                                     | 1.512.416.707            | 1.714.564.206            |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp   | 186.483.519              | 325.821.403              |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 48.386.409.085           | 39.976.989.092           |
| - Phải trả khác  | 48.386.409.085           | 39.976.989.092           |
| <b>Cộng</b>  | <b>50.085.309.311</b>    | <b>42.017.374.701</b>    |
| 16 . Phải trả dài hạn khác                             | 31/12/2013<br>đồng       | 01/01/2013<br>đồng       |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn                           | 1.168.466.839            | 1.206.711.039            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.168.466.839</b>     | <b>1.206.711.039</b>     |
| 17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn                         | 31/12/2013<br>đồng       | 01/01/2013<br>đồng       |
| Vay dài hạn <sup>(5)</sup>                             | 20.524.126.954           | 35.364.221.777           |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội                              | 10.561.476.672           | 18.853.451.495           |
| - Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - CN Xuân Thủy             | 5.882.650.282            | 9.790.770.282            |
| - Sở Giao Dịch I Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam         | 4.080.000.000            | 6.720.000.000            |
| Nợ dài hạn   | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        |
| - Trái phiếu Lilama đợt II/2007                        | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.020.524.126.954</b> | <b>1.035.364.221.777</b> |

<sup>(5)</sup> Chi tiết tại phụ lục số 04, trang 28

**18 . Vốn chủ sở hữu**

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 05 trang 29)

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                 | Năm 2013<br>đồng         | Năm 2012<br>đồng          |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp     | 3.064.868.155.348        | 9.945.109.828.532         |
| Doanh thu bán hàng hóa          | 56.166.634.687           | 55.080.588.905            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 84.297.459.909           | 60.722.058.976            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.205.332.249.944</b> | <b>10.060.912.476.413</b> |

**20 . Giá vốn hàng bán**

|                               | Năm 2013<br>đồng         | Năm 2012<br>đồng         |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp     | 2.817.799.555.948        | 9.688.876.342.310        |
| Giá vốn bán hàng hóa          | 52.147.946.183           | 55.039.827.457           |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 66.399.047.667           | 54.564.731.254           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.936.346.549.798</b> | <b>9.798.480.901.021</b> |

**21 . Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2013<br>đồng       | Năm 2012<br>đồng       |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 105.000.196.508        | 195.116.468.077        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 26.717.432.356         | 25.269.253.293         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.247.621.200          | 141.165.046.675        |
| Lãi chuyển nhượng cổ phần          | -                      | 100.000.000            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>138.965.250.064</b> | <b>361.650.768.045</b> |

**22 . Chi phí tài chính**

|                                     | Năm 2013<br>đồng       | Năm 2012<br>đồng       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay và lãi trái phiếu      | 258.046.977.020        | 337.396.452.972        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư     | 375.950.000            | -                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 18.585.243.390         | 52.577.966.398         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 7.169.744.794          | 7.636.303.068          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  | 5.900.626.468          | 48.972.592.393         |
| Chi phí tài chính khác              | 2.929.990.142          | 1.100.000.000          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>293.008.531.814</b> | <b>447.683.314.831</b> |

**23 . Thu nhập khác**

|   | Năm 2013<br>đồng      | Năm 2012<br>đồng      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 12.033.706.637        | -                     |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định        | -                     | 93.959.000            |
| Thu nhập khác                               | 1.215.416.109         | 14.287.872.149        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>13.249.122.746</b> | <b>14.381.831.149</b> |

**24 . Chi phí khác**

|   | Năm 2013<br>đồng     | Năm 2012<br>đồng     |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 6.217.558.100        | -                    |
| Chi phí khác                            | 1.364.783.507        | 2.718.272.657        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>7.582.341.607</b> | <b>2.718.272.657</b> |

**25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm 2013<br>đồng | Năm 2012<br>đồng  |
|--|------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 20.428.358.600   | 51.501.181.498    |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | 38.053.353.475   | 160.561.565.093   |
| - <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>                                  | 26.717.432.356   | 25.269.253.293    |
| - <i>Hoàn nhập CP trích lập dự phòng đầu tư tài chính</i>            | -                | 135.292.311.800   |
| - <i>CL tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i> | 11.335.921.119   | -                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 556.864.990      | 966.013.060       |
| - <i>Các khoản chi không được trừ khi tính thuế</i>                  | 556.864.990      | 966.013.060       |
| Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                        | (17.068.129.885) | (108.094.370.535) |
| - <i>Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh bất động sản</i>               | 7.310.879.775    | 1.153.715.365     |
| - <i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SX kinh doanh chính</i>         | (24.379.009.660) | (109.248.085.900) |
| Lỗ từ các năm trước được chuyển sang                                 | 1.250.300.157    | 1.153.715.365     |
| - <i>Lỗ từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>                     | 1.250.300.157    | 1.153.715.365     |
| Thu nhập tính thuế   | 6.060.579.618    | -                 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 25%              | 25%               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                  | 1.515.144.905    | -                 |

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ<br>31/12/2013<br>đồng | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2013<br>đồng |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                                      |                                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 508.066.704.229                      | 719.487.797.263                      |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.185.120.031.122                    | 1.328.365.963.904                    |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 472.318.260.363                      | 801.001.481.300                      |
| Đầu tư dài hạn                       | 524.372.738.198                      | 519.372.738.198                      |
| Tài sản tài chính khác               | 58.299.155.175                       | 64.210.271.127                       |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>2.748.176.889.087</b>             | <b>3.432.438.251.792</b>             |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                                      |                                      |
| Các khoản vay                        | 2.423.485.603.971                    | 2.865.051.023.854                    |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 2.085.462.179.662                    | 2.166.789.758.967                    |
| Chi phí phải trả                     | 359.373.312.207                      | 800.943.481.365                      |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>4.868.321.095.840</b>             | <b>5.832.784.264.186</b>             |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 (chi tiết tại phụ lục số 02 và phụ lục số 04).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                                     | Dưới 1 năm<br>đồng       | Trên 1 năm<br>đồng       | Tổng cộng<br>đồng        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                  |                          |                          |                          |
| Các khoản vay                       | 1.402.961.477.017        | 1.020.524.126.954        | 2.423.485.603.971        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.854.544.882.773        | 230.917.296.889          | 2.085.462.179.662        |
| Chi phí phải trả                    | 359.373.312.207          | -                        | 359.373.312.207          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>3.616.879.671.997</b> | <b>1.251.441.423.843</b> | <b>4.868.321.095.840</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                   |                          |                          |                          |
| Các khoản vay                       | 1.829.686.802.077        | 1.035.364.221.777        | 2.865.051.023.854        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.940.387.322.228        | 226.402.436.739          | 2.166.789.758.967        |
| Chi phí phải trả                    | 800.943.481.365          | -                        | 800.943.481.365          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>4.571.017.605.670</b> | <b>1.261.766.658.516</b> | <b>5.832.784.264.186</b> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## Rủi ro thị trường

**Rủi ro thị trường**  
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

### Rủi ro lãi suất

**Rủi ro lãi suất**  
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

## 2 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 229/TCT-HĐTV ngày 05/7/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam về việc chủ trương chuyển nhượng tài sản và quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại Chi nhánh Lilama Hải Dương. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Tổng Công ty đang hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cho bên mua tài sản.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 3. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam).

**Người lập biểu**

1 of 2

**TÔ PHI SƠN**

**Kế toán trưởng**

## BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2014


 Tổng Giám đốc  
 CÔNG TY  
 LẮP MÁY  
 VIỆT NAM  
 CON LAM

## Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Tài sản<br>cố định khác | Cộng            |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 106.583.238.223          | 11.487.220.532      | 321.763.529.314        | 18.768.024.135   | 33.905.769.288          | 492.507.781.492 |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | 1.048.113.000       | 210.046.175            | 428.655.000      | 3.183.673.718           | 4.870.487.893   |
| - Mua trong năm               | -                        | 155.430.000         | 210.046.175            | 428.655.000      | 3.183.673.718           | 3.977.804.893   |
| - XDCB hoàn thành             | -                        | 892.683.000         | -                      | -                | -                       | 892.683.000     |
| Số giảm trong kỳ              | 29.276.429               | 660.244.226         | 68.571.432             | 7.101.739.360    | 133.557.548             | 7.993.388.995   |
| - Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC | 29.276.429               | 660.244.226         | 68.571.432             | 7.101.739.360    | 133.557.548             | 7.993.388.995   |
| Số dư cuối kỳ                 | 106.553.961.794          | 11.875.089.306      | 321.905.004.057        | 12.094.939.775   | 36.955.885.458          | 489.384.880.390 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                  |                         |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 26.792.896.831           | 8.243.885.402       | 262.137.013.590        | 16.865.881.904   | 23.786.290.155          | 337.825.967.882 |
| Số tăng trong kỳ              | 4.879.868.149            | 1.071.668.794       | 9.420.112.398          | 790.990.323      | 4.432.812.629           | 20.595.452.293  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 4.879.868.149            | 1.071.668.794       | 9.420.112.398          | 790.990.323      | 4.432.812.629           | 20.595.452.293  |
| Số giảm trong kỳ              | 29.276.429               | 535.587.456         | 68.571.432             | 6.592.987.027    | 133.557.548             | 7.359.979.892   |
| - Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC | 29.276.429               | 535.587.456         | 68.571.432             | 6.592.987.027    | 133.557.548             | 7.359.979.892   |
| Số dư cuối kỳ                 | 31.643.488.551           | 8.779.966.740       | 271.488.554.556        | 11.063.885.200   | 28.085.545.236          | 351.061.440.283 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 79.790.341.392           | 3.243.335.130       | 59.626.515.724         | 1.902.142.231    | 10.119.479.133          | 154.681.813.610 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 74.910.473.243           | 3.095.122.566       | 50.416.449.501         | 1.031.054.575    | 8.870.340.222           | 138.323.440.107 |

## Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2013 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

49.547.936.348 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

213.776.207.579 đồng

## Phụ lục số 02: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

| TT | Ngân hàng   | Hợp đồng   | Hạn mức         | Số dư ngoại tệ (USD) | Số dư VNĐ và số dư ngoại tệ quy đổi tại 31/12/2013 | Hình thức đảm bảo  |
|----|---|--|-----------------|----------------------|--|--|
| 1  | Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 1 | HĐ số 01.518/HĐNHHM/2013 ngày 05/07/2013 (chuyển tiếp từ HĐ số 01/518 ngày 01/10/2012) | 500.000.000.000 | -                    | 345.106.334.622                                    | Đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu và ứng trước   |
| 2  | Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam                        | HĐ số 01070909/NHNT ngày 07/09/20009 và phụ lục HĐ số 02 ngày 6/9/2013                 | 60.000.000 USD  | 5.230.658,48         | 110.277.972.734                                    | Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản  |
|    |   |  |                 | -                    | 15.679.217.198                                     |  |
| 3  | Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô                       | HĐ số 12012/152/HDHM ngày 27/7/2012  | 400.000.000.000 | 1.977.029,83         | 41.681.719.906                                     | Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản  |
|    |   |  |                 | -                    | 213.478.798.167                                    |  |
| 4  | Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ                  | HĐ số 23.13.051.19269.TD ngày 12/4/2013  | 100.000.000.000 | -                    | 95.041.310.188                                     | Đảm bảo bằng toàn bộ giá trị sản lượng dở dang. Các khoản phải thu từ hợp đồng thầu phụ số VEMON-M-001 ký ngày 14/12/2012 giữa Tổng Cty và Hyundai |
| 5  | Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở                            | HĐ số 0282/2013.HDDTD1/BVB005 ngày 03/12/2013  | 100.000.000.000 | -                    | 99.974.744.550                                     | Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản  |
| 6  | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Hội sở                      | HĐ số 140.2013/HĐHM-PN/SHB.HO ngày 28/8/2013   | 500.000.000.000 | 3.402.907,85         | 71.743.506.202                                     | Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản  |
|    |   |  |                 | -                    | 394.980.774.506                                    |  |
|    | Tổng cộng   |  |                 |                      | 1.387.964.378.073                                  |  |

## Phụ lục số 03: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: đồng

| TT        | Chi tiêu                       | Mã số     | Số còn phải nộp năm trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ     | Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau |
|-----------|--------------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thuế</b>                    | <b>10</b> | <b>51.960.395.241</b>                | <b>95.302.300.432</b>          | <b>140.487.508.063</b> | <b>6.775.187.610</b>              |
| 1         | Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 11        | 6.193.473.826                        | 12.721.369.800                 | 18.914.843.626         | -                                 |
| 2         | Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | 12        | -                                    | 18.957.502.418                 | 18.957.502.418         | -                                 |
| 3         | Thuế tiêu thụ đặc biệt         | 13        | -                                    | -                              | -                      | -                                 |
| 4         | Thuế xuất nhập khẩu            | 14        | (2.447.285.667)                      | 1.120.131.115                  | 1.786.757.361          | (3.113.911.913)                   |
| 5         | Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 15        | (11.422.281.815)                     | 1.515.144.905                  | 1.583.521.498          | (11.490.658.408)                  |
| 6         | Thuế tài nguyên                | 16        | -                                    | -                              | -                      | -                                 |
| 7         | Thuế nhà đất                   | 17        | -                                    | 77.032.126                     | 77.032.126             | -                                 |
| 8         | Tiền thuế đất                  | 18        | 83.659.000                           | 4.017.568.775                  | 3.661.830.775          | 439.397.000                       |
| 9         | Các khoản thuế khác            | 19        | 59.552.829.897                       | 56.893.551.293                 | 95.506.020.259         | 20.940.360.931                    |
|           | Thuế môn bài                   |           | -                                    | 4.011.000                      | 4.011.000              | -                                 |
|           | Thuế thu nhập cá nhân          |           | 417.181.884                          | 1.363.063.157                  | 1.209.974.941          | 570.270.100                       |
|           | Thuế doanh thu                 |           | 1.685.065.270                        | -                              | -                      | 1.685.065.270                     |
|           | Các loại thuế khác             |           | 57.450.582.743                       | 55.526.477.136                 | 94.292.034.318         | 18.685.025.561                    |
| <b>II</b> | <b>Các khoản phải nộp khác</b> | <b>30</b> | <b>-</b>                             | <b>-</b>                       | <b>-</b>               | <b>-</b>                          |
| 1         | Các khoản phụ thu              | 31        | -                                    | -                              | -                      | -                                 |
| 2         | Các khoản thuế, lệ phí         | 32        | -                                    | -                              | -                      | -                                 |
| 3         | Các khoản khác                 | 33        | -                                    | -                              | -                      | -                                 |
|           | <b>Tổng cộng</b>               |           | <b>51.960.395.241</b>                | <b>95.302.300.432</b>          | <b>140.487.508.063</b> | <b>6.775.187.610</b>              |

## Phụ lục số 04: Chi tiết các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: đồng

| TT        | Ngân hàng   | Hợp đồng  | Thời hạn vay | Lãi suất     | Hạn mức        | Số dư VNĐ và số dư ngoại tệ quy đổi tại 31/12/2013 | Nợ đến hạn trả năm 2014 | Nợ phải trả sau năm 2014 | Hình thức đảm bảo  |
|-----------|---|---|--------------|--------------|----------------|--|-------------------------|--------------------------|--|
| 1         | Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1 | Hợp đồng số 01.518/HĐTDTH/2011 ngày 16/08/2011          | 5 năm        | Thả nổi      | 12.500.000.000 | 6.720.000.000                                      | 2.640.000.000           | 4.080.000.000            | Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, các khoản phải thu của dự án, tiền gửi tại ngân hàng. Mục đích vay để mua 1 căn trực tháp 40-50 tầng. |
| 2         | Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Điện Biên Phủ             | Hợp đồng số 263.2007.ĐBP/TH.09/19269.01 ngày 27/08/2007 | 99 tháng     | Thả nổi      | 50.414.000.000 | 19.010.455.616                                     | 8.448.978.944           | 10.561.476.672           | Thế chấp toàn bộ TS hình thành từ vốn vay bao gồm 1 căn trực thủy lực bánh xích 250 tấn và 01 căn trực thủy lực bánh xích 280 tấn.         |
|           |   |   | Trong đó     | Vay bằng USD |                | 579.351,00   | 257.484,00              | 321.867,00               |  |
|           |   |   |              | Vay bằng VND |                | 6.795.998.483                                      | 3.020.443.772           | 3.775.554.711            |  |
| 3         | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Tây Hà Nội             | Hợp đồng số 0701XT18/HĐTD ngày 15/01/2007               | 9 năm        | Thả nổi      | 41.000.000.000 | 9.790.770.282                                      | 3.908.120.000           | 5.882.650.282            | Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Mục đích vay để xây dựng trung tâm cơ giới tập trung Lilama   |
| Tổng cộng |   |   |              |              |                | 35.521.225.898                                     | 14.997.098.944          | 20.524.126.954           |  |

## Phụ lục số 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Tổng cộng       |
|---------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 580.847.333.337           | 3.053.716.675              | (110.728.948.669)        | 606.401.159                     | 473.778.502.502 |
| Lãi trong năm trước | -                         | -                          | 51.501.181.498           | -                               | 51.501.181.498  |
| Tăng khác           | -                         | -                          | -                        | 3.573.896.221                   | 3.573.896.221   |
| Giảm khác           | 4.844                     | 3.053.716.675              | -                        | -                               | 3.053.721.519   |
| Số dư đầu năm nay   | 580.847.328.493           | -                          | (59.227.767.171)         | 4.180.297.380                   | 525.799.858.702 |
| Lãi trong kỳ        | -                         | -                          | 18.913.213.695           | -                               | 18.913.213.695  |
| Số dư cuối năm nay  | 580.847.328.493           | -                          | (40.314.553.476)         | 4.180.297.380                   | 544.713.072.397 |
|                     |                           |                            |                          |                                 |                 |